

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỮA ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN TRONG TIẾP CẬN GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM

DƯƠNG CHÍ THIÊN*

Tóm tắt: Trong mục tiêu phát triển xã hội của Việt Nam, có một nội dung quan trọng là *tạo cơ hội bình đẳng tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội...* Tuy nhiên, trên thực tế Việt Nam vẫn đang còn nhiều bất bình đẳng, giữa người dân ở khu vực đô thị (ĐT) và nông thôn (NT) trong tiếp cận đối với giáo dục. Điều đó đã làm hạn chế sự phát triển xã hội của cả khu vực ĐT và NT, cũng như hạn chế sự phát triển xã hội chung của cả nước. Bài viết phân tích sự bất bình đẳng giữa ĐT và NT trong tiếp cận đối với giáo dục hiện nay; từ đó đề xuất một số giải pháp hướng tới giảm dần sự bất bình đẳng giữa ĐT - NT trong tiếp cận đối với lĩnh vực giáo dục.

Từ khóa: Bất bình đẳng xã hội, giáo dục, nguồn nhân lực, đô thị, nông thôn.

1. Mức sống và khả năng chi trả cho giáo dục

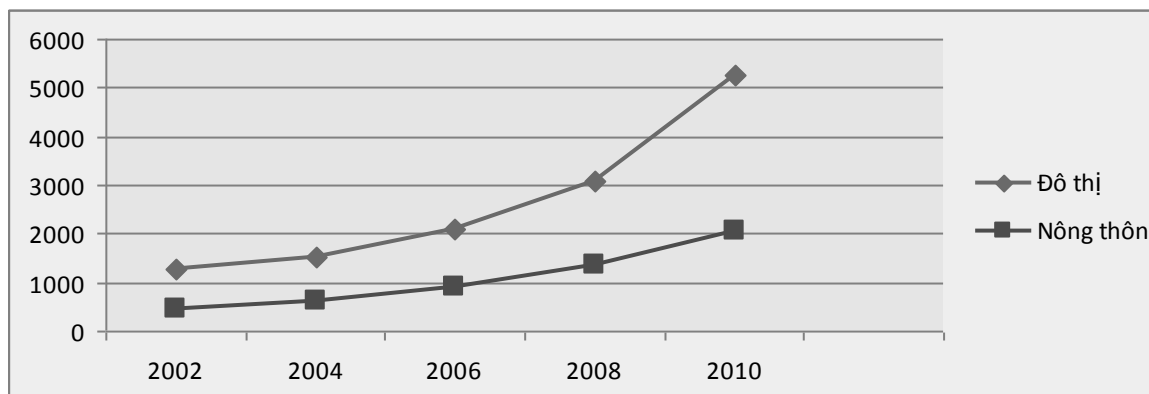
Mức sống là một yếu tố kinh tế rất quan trọng ảnh hưởng đến giáo dục, bởi nó quy định khả năng chi trả cho người đi học để họ có được những điều kiện cần thiết tham gia học tập. Các chi phí liên quan đến giáo dục là tiền học phí, các khoản đóng góp cho nhà trường và lớp, mua sách vở và đồ dùng học tập, mua quần áo đồng phục học sinh, chi phí đi học thêm và các khoản khác liên quan... Thông thường, với mức sống (thu nhập bình quân đầu người) thấp hơn thì sẽ có nhiều hạn chế và khó khăn hơn trong việc tham gia học tập. Ở các bậc học càng cao thì chi phí cho giáo dục càng lớn, và những người có mức thu nhập thấp thì thường hoàn thành trình độ giáo dục thấp hơn ở những nhóm có

mức thu nhập cao hơn. Vì vậy, các yếu tố thu nhập và chi tiêu cho giáo dục được phân tích như là những yếu tố quan trọng liên quan đến bất bình đẳng về điều kiện và cơ hội để người dân tiếp cận với giáo dục giữa khu vực ĐT - NT hiện nay.

Kết quả một cuộc khảo sát về mức sống dân cư Việt Nam (*Đồ thị 1*) cho thấy rằng, mức chi tiêu bình quân cho 1 người đi học trong 1 năm ở Việt Nam ngày càng tăng nhanh, tăng từ 627.000đ năm 2002 lên đến 3.028.000đ vào năm 2010. Kết quả cũng chỉ ra rằng, mức chi này ở khu vực đô thị thường cao hơn ở khu vực nông thôn gấp hơn 2 lần (năm 2010 ở khu vực đô thị là 5.253.000đ so với nông thôn là 2.064.000đ).

(*) Tiến sĩ, Viện Xã hội học.

Đồ thị 1. Chi tiêu bình quân đầu người cho giáo dục trong từng năm theo DT - NT (1.000đ)

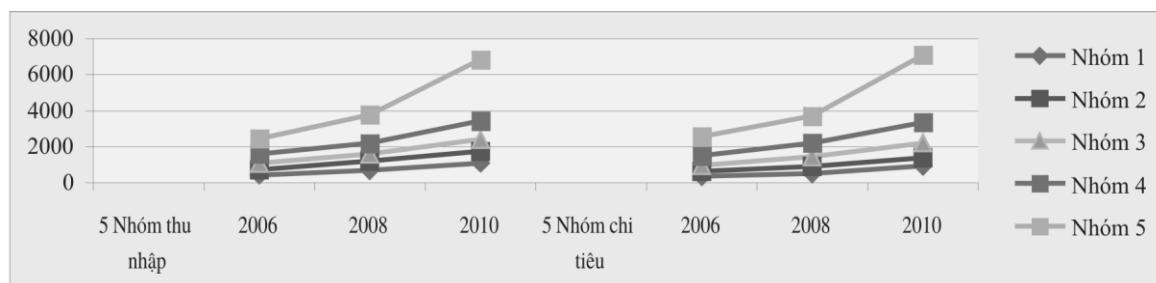


Nguồn: Tổng cục thống kê (VLSS, 2010).

So sánh mức chi cho giáo dục bình quân 1 người đi học trong 1 năm theo 5 nhóm thu nhập (Đồ thị 2) chúng ta thấy rằng, ở các nhóm thu nhập thấp thì mức chi thường thấp hơn so với các nhóm thu nhập cao. Song mức chi tiêu cho giáo dục tăng khá nhanh theo thời gian. Cụ thể là năm 2010 mức chi của nhóm 1 là 1.078. 000đ/người/năm thì ở nhóm 5 là 6.832.000 đ/người/năm (cao gấp hơn 6 lần so với nhóm 1). Và mức chi chung của năm 2006 là 1.211.000đ/ người/năm thì mức chi này năm 2008 là

1.844.000đ/người/năm (tăng khoảng 1,5 lần so với năm 2006), và đến 2010 thì mức chi này tăng lên đến 3.028.000đ/ người/năm (tăng khoảng 2,5 lần so với năm 2006). Tương tự, với 5 nhóm chi tiêu thì vào năm 2010 mức chi của nhóm 1 là 937.000đ so với mức chi của nhóm 5 là 7.104.000đ. Như vậy, ở 5 nhóm thu nhập và 5 nhóm chi tiêu, kết quả đều cho thấy ở các nhóm càng cao thì mức chi cho giáo dục càng cao, và khoảng cách chênh lệch ở chỉ báo này ngày càng rộng hơn.

Đồ thị 2. Chi giáo dục, đào tạo bình quân cho 1 người đi học trong từng năm theo 5 nhóm thu nhập và 5 nhóm chi tiêu. (1.000đ)

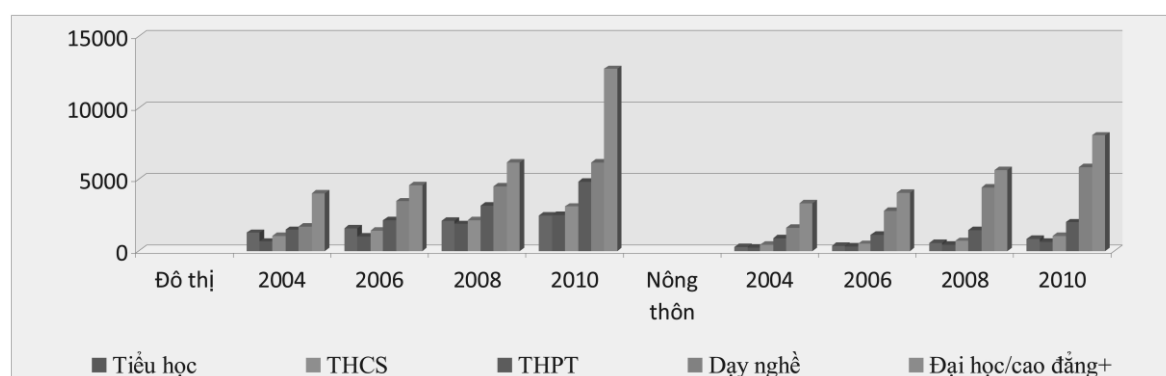


Nguồn: Tổng cục thống kê (VLSS, 2010).

Trên chỉ báo chi tiêu bình quân cho 1 người đi học trong 12 tháng theo từng cấp học phổ thông so sánh giữa ĐT - NT (Đồ thị 3), kết quả cho thấy rằng, mức chi tiêu cho giáo dục ở các cấp học càng cao thì sẽ càng cao hơn và mức chi tiêu cho giáo dục cũng tăng khá nhanh theo thời gian ở từng cấp học. Cụ thể như, năm 2010, mức chi tiêu bình quân cho 1 người đi học trong 1 năm ở bậc tiểu học chỉ có 1.123.000 đ/người/năm, bậc trung học cơ sở (THCS) là 1.519.000đ/người/năm, bậc trung học phổ thông (THPT) là 2.880.000đ/người/năm, bậc ĐH/CĐ lên tới 10.146.000 đ/người/năm. Mức chi tiêu vào ở cấp tiểu học là 314.000đ/người/năm (2004), tăng lên 1.123.000đ/người/năm (2010) - tức là

tăng lên khoảng 2,6 lần. Nếu so sánh giữa ĐT - NT theo các chỉ báo này, kết quả cho thấy, mức chi giáo dục càng ngày càng gia tăng theo các bậc học từ thấp đến cao, song lại giảm dần về khoảng cách chênh lệch. Cụ thể, năm 2010, mức chi tiêu bình quân cho 1 người đi học trong 1 năm qua như sau: ở bậc tiểu học tại đô thị là 2.533.000đ/ người/năm, còn tại nông thôn chỉ có 636.000đ/ người/năm (chênh lệch khoảng gần 4 lần); ở bậc THPT tại đô thị là 4.838.000đ/ người/năm còn tại nông thôn chỉ có 2.011.000 đ/người/năm (chênh lệch khoảng 2,3 lần); ở bậc đại học/cao đẳng trở lên tại đô thị là 12.753.000đ/người/ năm còn tại nông thôn chỉ có 8.100.000đ/ người/năm (gấp khoảng 1,5 lần).

Đồ thị 3. Chi tiêu bình quân cho giáo dục trong từng năm, chia theo cấp học theo ĐT-NT. (1.000đ)



Nguồn: Tổng cục thống kê (VLSS, 2010).

Người dân ở đô thị thường có khả năng chi trả cho giáo dục nhiều hơn người dân ở nông thôn; từ đó người dân

ở đô thị có điều kiện tốt hơn và thuận lợi hơn về kinh tế (tài chính) để được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục có chất

lượng cao hơn so với người dân ở nông thôn. Kết quả một cuộc điều tra (của Viện Xã hội học, 2012) về tương quan giữa mức chi tiêu bình quân cho giáo dục trong 1 năm và trình độ học vấn ở đô thị và nông thôn đã góp phần làm rõ hơn nhận xét trên. Cụ thể là: ở mức chi tiêu bình quân đầu người cho giáo dục thấp (dưới 1.200.000đ/năm) thì khu vực nông thôn (11,9%) có tỷ lệ cao hơn khu vực đô thị (2,8%); đồng thời, ở mức chi tiêu lớn (6 triệu - 11,9 triệu đồng/năm và trên 12 triệu đồng/năm) thì khu vực đô thị (lần lượt là 28,8% và 44,6%) lại có tỷ lệ cao hơn khu vực nông thôn (19,9% và 20,6%).

Về số tiền vay bình quân cho con cái đi học trong 12 tháng qua giữa ĐT - NT, khu vực nông thôn có số tiền vay cho con cái đi học cao hơn khu vực đô thị khoảng 4.500.000đ (nông thôn là 17.689.000đ, đô thị là 13.252.000đ). Và số lượng hộ gia đình phải đi vay tiền để cho con đi học ở nông thôn cao gần gấp 2 lần ở đô thị (60 hộ gia đình ở nông thôn so với 33 hộ gia đình ở đô thị). Đây cũng là một yếu tố gia tăng gánh nặng nợ nần ở các hộ gia đình có con đang đi học ở nông thôn cao hơn ở đô thị.

2. Sự quan tâm của gia đình, cộng đồng xã hội đến giáo dục

Sự quan tâm đến việc học tập của các thành viên trong gia đình và cộng đồng

là những yếu tố góp phần vào sự nghiệp nâng cao trình độ học vấn của người dân. Thông thường, nơi nào có sự quan tâm của gia đình và cộng đồng nhiều hơn cho giáo dục thì nơi đó có các phong trào và hoạt động hỗ trợ cho giáo dục phát triển hơn, trình độ học vấn của người dân cao hơn. Một số chỉ báo chủ yếu để phân tích và đánh giá sự quan tâm của gia đình và cộng đồng đối với giáo dục ở đây là chăm lo đến việc học tập (bao gồm cả học thêm, học ở nhà) của con cái trong gia đình, đưa đón con cái đến trường, học thêm của con cái, nguồn vay cho giáo dục từ các tổ chức xã hội, cộng đồng...

Kết quả một cuộc điều tra (của Viện Xã hội học, 2012) (*Bảng 1*) cho thấy rằng: sự quan tâm của cha mẹ đối với con cái về việc học thêm là khá cao (hơn 70%), song tỷ lệ hộ gia đình cho con đi học thêm ở đô thị cao hơn ở nông thôn khoảng hơn 10%. Không có sự khác biệt nhiều giữa tỷ lệ cho con trai hay con gái đi học thêm ở mỗi khu vực. Có nhiều lý do cho con đi học thêm, nhưng phần lớn tập trung vào việc mong muốn con cái có thêm kiến thức, nâng cao chất lượng học tập.

Một chỉ báo khác quan trọng hơn phản ánh sự quan tâm của cha mẹ đối với việc học tập của con cái, đó chính là chỉ báo về mức chi tiêu cho con đi học thêm ở khu vực ĐT - NT. Tính trung

bình mức chi tiêu cho con đi học thêm trong 12 tháng qua ở khu vực đô thị cao hơn 2 lần so với ở nông thôn (đô thị là 8.614.000đ/năm, trong khi ở nông thôn

chỉ là 3.775.000đ/năm). Thậm chí, có một số không nhỏ hộ gia đình ở cả ĐT - NT đã phải đi vay để cho con cái được đi học.

Bảng 1. Tỷ lệ cho con đi học thêm và tổng chi phí bình quân/người/năm cho con học thêm theo đô thị - nông thôn

	Đô thị		Nông thôn	
	N	%	N	%
Tỷ lệ (%) con trai có đi học thêm	169	78.7	178	68.0
Tỷ lệ (%) con gái có đi học thêm	167	80.2	173	69.4
	N	1000đ	N	1000đ
Tổng chi phí bình quân cho học thêm 12 tháng qua (1000đ)	230	8 614	196	3 775

Nguồn: Viện Xã hội học (2012).

Bên cạnh đó, kết quả phân tích định tính (của Viện Xã hội học, 2012) chỉ ra rằng: ở đô thị so với ở nông thôn, cha mẹ quan tâm nhiều hơn đến việc đưa đón con cái đi học ở trường, quan tâm nhiều hơn đến việc dạy bảo con cái học thêm ở nhà.

Như vậy, sự quan tâm từ phía gia đình và cộng đồng ở đô thị tốt hơn so với ở nông thôn trên một số lĩnh vực như đầu tư cho con cái học thêm, tạo điều kiện thuận lợi về mua sắm đồ dùng, sách vở học tập, nhắc nhở và dạy bảo con học tập ở nhà, v.v.. Điều này tạo sự bất bình đẳng nhất định đến điều kiện và cơ hội tiếp cận đối với giáo dục ở ĐT và NT.

3. Nguồn lực tài chính và sự phân bổ tài chính cho giáo dục

Ở Việt Nam hiện nay, nguồn lực tài chính dành cho giáo dục vẫn phần lớn từ nguồn ngân sách nhà nước, còn một phần nhỏ là do bản thân người đi học đóng góp và các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đóng góp. Những năm gần đây, ở tất cả các cấp học, nhất là cấp học đại học/cao đẳng, có nhiều doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư cho giáo dục, chính vì vậy tỷ trọng nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước chi tiêu cho giáo dục giảm dần. Xu hướng chung là tỷ lệ đóng góp của người đi học và các doanh nghiệp sẽ

ngày càng tăng lên, trong khi ngân sách nhà nước sẽ ngày càng giảm dần, dưới khẩu hiệu “*xã hội hóa giáo dục*”.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB, 2011), chi tiêu dành cho giáo dục của Việt Nam đã tăng từ 15% tổng chi ngân sách nhà nước (năm 2000) lên đến 20% tổng chi ngân sách nhà nước (năm 2010). Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục so với GDP tăng gần gấp đôi từ năm 2000 đến 2009 (từ 3% lên đến 5,9%). Theo Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001 - 2010 thì đến năm 2010, chi tiêu cho giáo dục đạt ít nhất là 20% tổng chi ngân sách nhà nước.

Việc gia tăng tỷ lệ chi cho giáo dục từ ngân sách nhà nước như vậy về cơ bản đã đáp ứng được nguồn lực tài chính cho ngành giáo dục hoạt động. Tuy nhiên, nếu so sánh với mức trượt giá cùng thời gian này thì mức tăng này vẫn còn thấp hơn, và đặc biệt là nếu so với nhu cầu chi tiêu thực tế thì mức tăng đó vẫn chưa đạt được như mong muốn. Một số chuyên gia trong ngành giáo dục cho rằng, cần phải đầu tư nhiều hơn nữa cho giáo dục, mức chi tiêu hiện nay cho giáo dục mới đạt khoảng 80% - 90% so với nhu cầu thực tế.

Một vấn đề quan trọng ở đây là nguồn lực tài chính dành cho giáo dục trên được phân bổ như thế nào? Hiện nay, về cơ bản nguyên tắc phân bổ nguồn tài chính thuộc ngân sách nhà

nước dành cho giáo dục dựa trên cơ sở các cấp học từ thấp đến cao. Các khoản chi tiêu cho giáo dục từ ngân sách nhà nước thường bao gồm tiền đóng học phí, tiền đầu tư xây dựng/sửa chữa trường/lớp, tiền mua sắm các trang thiết bị kỹ thuật dạy học, tiền lương của cán bộ và giáo viên, và một số khoản khác. Ở cấp tiểu học, ngân sách chi toàn bộ; ở cấp trung học cơ sở ngân sách chi phần lớn, còn một phần nhỏ do gia đình và xã hội đóng góp bằng tiền học phí. Ở cấp trung học phổ thông, ngân sách nhà nước chi phần lớn, còn một phần là tiền học phí do gia đình và xã hội đóng góp. Ở cấp đại học/cao đẳng học phí do gia đình và xã hội đóng góp là chính, còn lại do ngân sách nhà nước chi.

Tuy vậy, trong tổng số tiền chi cho giáo dục, thì tỷ lệ chi thường xuyên chiếm hơn 80%, và chỉ có chưa đến 20% chi cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học. Như vậy là, trong cơ cấu chi tiêu cho giáo dục, có sự mất cân đối lớn giữa chi thường xuyên và chi đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị (đầu tư phát triển). Trong khi ở các nước tiên tiến trên thế giới như Anh, Pháp, Mỹ, và ngay cả Trung Quốc thì tỷ lệ chi tiêu thường xuyên cho giáo dục chỉ chiếm khoảng 40%, còn chi tiêu cho đầu tư phát triển khoảng 60%.

Ở đây chưa có số liệu để phân tích

xem nguồn lực tài chính chi tiêu cho giáo dục được phân bổ như thế nào giữa khu vực DT - NT. Tuy nhiên, bằng quan sát trên thực tế, ta có thể thấy rằng nguồn tài chính cho các trường ở khu vực nông thôn vẫn hạn hẹp hơn so với các trường ở khu vực đô thị khá nhiều. Điều này có lẽ chủ yếu do nguồn tài chính huy động từ sự đóng góp của người dân và các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội ở khu vực nông thôn kém hơn ở khu vực đô thị.

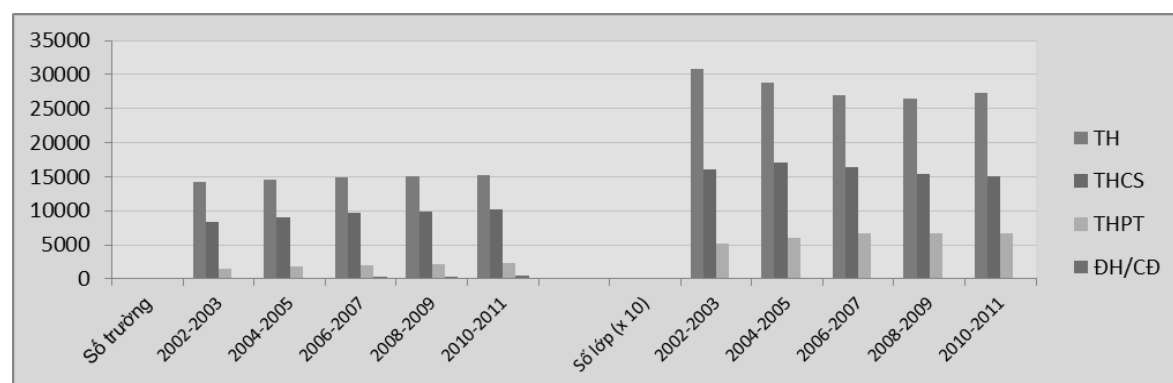
4. Hệ thống cơ sở giáo dục và sự phân bổ

Hệ thống các cơ sở giáo dục của Việt Nam hiện nay gồm có các trường theo một số trình độ (bậc học) từ thấp đến cao cơ bản như sau: tiểu học → trung học cơ sở → trung học phổ thông → cao đẳng, đại học và trên đại học. Bên cạnh đó, còn có hệ thống các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Phân tích hệ thống cơ sở giáo dục

trên cơ sở số trường, số lớp theo các cấp học phổ thông theo số liệu của Tổng cục thống kê (2002 – 2011) (Đồ thị 4), cho thấy: số lượng trường ở cả các cấp học từ phổ thông đến đại học/cao đẳng đều tăng, số lượng các trường đại học/cao đẳng đã tăng gấp hơn 2 lần trong khoảng 10 năm qua. Nhưng số lượng lớp học ở cấp tiểu học và THCS có xu hướng giảm dần, và lớp học ở cấp THPT có xu hướng tăng. Kết hợp với chỉ báo về sự phân bổ các loại trường, lớp của hệ thống giáo dục nêu trên, có thể nhận xét rằng, tuy qui mô các trường học cấp tiểu học và THCS nhỏ đi, song có xu hướng phân bổ đều hơn ở cả khu vực DT - NT. Điều này có thể làm giảm bớt bất bình đẳng giữa DT - NT ở cấp tiểu học và THCS, song ở cấp THPT, đại học/cao đẳng thì tình trạng bất bình đẳng giữa DT - NT không cải thiện được nhiều, thậm chí còn gia tăng khoảng cách bất bình đẳng.

Đồ thị 4. Số trường, lớp học phổ thông từ năm 2002 - 2011



Nguồn: Tổng cục Thống kê (Số liệu thống kê từ năm 2002 - 2011).

Hệ thống các cơ sở giáo dục ở Việt Nam hiện nay được phân bố như sau: cấp tiểu học và trung học cơ sở có ở hầu hết các xã/phường; cấp THPT có ở đa số các cụm xã lớn hoặc ở cấp huyện/quận; cấp cao đẳng/đại học trở lên thường có ở các thị xã, thành phố thuộc tỉnh, đặc biệt ở những thành phố lớn. Với cơ cấu và sự phân bố của hệ thống các cơ sở giáo dục hiện nay, các cấp giáo dục phổ thông tiểu học, THCS thì có ở hầu hết khu vực ĐT - NT, nhưng cấp học THPT thì tập trung nhiều hơn ở khu vực đô thị thuộc huyện, thị xã, thành phố. Đặc biệt là, các trường đại học, cao đẳng thì hầu hết tập trung ở các thành phố trực thuộc tỉnh và thành phố trung ương, còn ở khu vực nông thôn thì hầu như không có. Với cơ cấu và sự phân bố hệ thống cơ sở

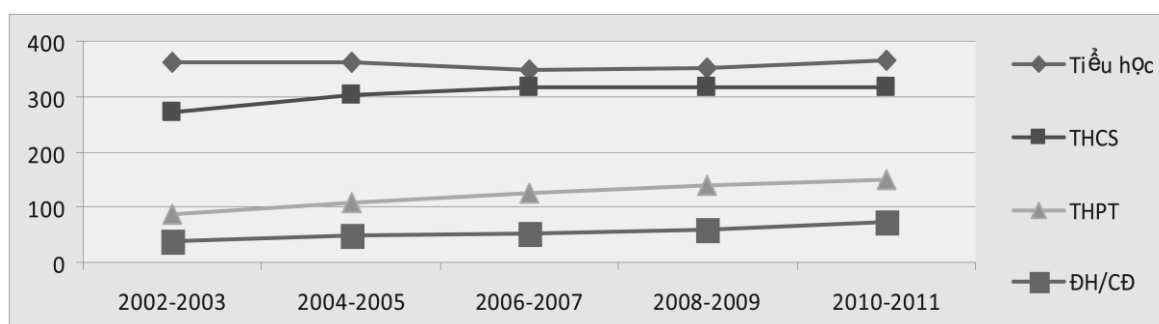
giáo dục như vậy, có thể thấy rõ rằng, mức độ bất bình đẳng giữa ĐT - NT có xu hướng tăng dần từ cấp học thấp lên các cấp học cao hơn.

5. Đội ngũ giáo viên

5.1. Số lượng

Xét về số lượng của đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy tại các cấp học (Đồ thị 5), số liệu hàng năm của Tổng cục thống kê cho thấy: có xu hướng tăng theo thời gian từ năm 2002 - 2011 ở các cấp học từ THCS, THPT và ĐH/CĐ, riêng cấp ở tiểu học thì số lượng giảm từ năm 2002 - 2009, song năm 2010 - 2011 lại tăng khá nhanh. Tuy nhiên, số lượng giáo viên ở bậc đại học/cao đẳng và trung học phổ thông tăng nhanh hơn so với số lượng giáo viên ở bậc tiểu học và trung học cơ sở.

Đồ thị 5. Số giáo viên trực tiếp giảng dạy các cấp học phổ thông (1.000/người)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (Số liệu thống kê từ năm 2000 - 2011).

Trong giai đoạn 2001 - 2010, số lượng giáo viên nhà trẻ và tiểu học ổn

định. Số lượng giáo viên THCS tăng 0,5 lần, giáo viên mẫu giáo tăng 1,5 lần,

giáo viên THPT tăng 1,9 lần, giáo viên dạy nghề tăng 3,6 lần, giáo viên trung cấp chuyên nghiệp tăng 1,7 lần, giáo viên cao đẳng tăng 3,1 lần và giáo viên đại học tăng 1,9 lần.

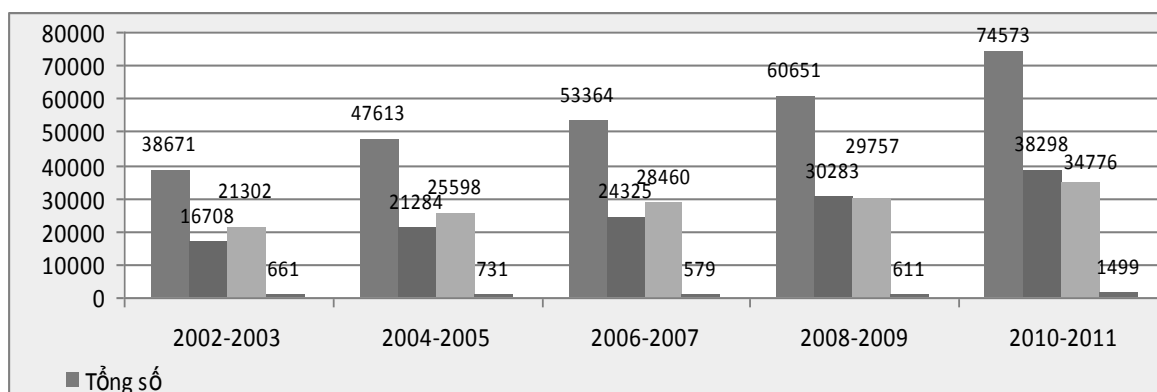
Trên thực tế, với số lượng giáo viên như vậy, tuy ngành giáo dục có thể không thiếu nhiều giáo viên trực tiếp giảng dạy cho học sinh, song tình trạng mất cân đối cục bộ về số lượng giáo viên giữa các cấp học, giữa các bộ môn học, giữa các loại hình trường học vẫn tồn tại ở cả khu vực ĐT - NT.

5.2. Chất lượng

Số liệu của Tổng cục thống kê từ

2002 - 2011 (Đồ thị 6) cho thấy: đối với đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy ở bậc đại học/cao đẳng, hầu hết các giáo viên có trình độ từ đại học/cao đẳng trở lên và gia tăng theo thời gian từ 2002 – 2011; trong đó, số lượng giáo viên có trình độ trên đại học có tốc độ gia tăng nhanh hơn so với số lượng giáo viên có trình độ đại học/cao đẳng. Cụ thể như: số lượng giáo viên có trình độ trên đại học tăng từ 16.708 (năm 2002) lên đến 38.298 (năm 2011), trong khi số lượng giáo viên có trình độ đại học/cao đẳng chỉ tăng từ 21.302 (năm 2002) lên đến 34.776 (năm 2011).

Đồ thị 6. Trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên giảng dạy ở bậc đại học



Nguồn: Tổng cục Thống kê (Số liệu thống kê từ năm 2002-2011).

Đáng tiếc là, chưa có số liệu so sánh trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên giữa các cơ sở giáo dục (theo các bậc học) ở khu vực ĐT - NT. Song dễ nhận thấy rằng: về cơ bản, hiện nay đội

ngũ giáo viên của các trường ở khu vực đô thị và cả ở khu vực nông thôn đều đạt các tiêu chuẩn chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định. Chỉ còn lại rất ít giáo viên chưa đủ tiêu chuẩn, đang có

gắng theo học các lớp không chính qui ở các trường đại học, cao đẳng sư phạm. Tuy nhiên, ở khu vực đô thị thì đội ngũ giáo viên đạt chuẩn sớm hơn và cao hơn ở nông thôn. Bởi vì, các giáo viên ở khu vực đô thị dễ dàng hơn so với đội ngũ giáo viên ở nông thôn trong việc tiếp cận được với các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Như vậy, chất lượng đội ngũ giáo viên ở khu vực đô thị thường cao hơn so với ở nông thôn. Từ đó, học sinh ở khu vực đô thị có nhiều điều kiện và cơ hội tiếp cận được với những giáo viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ chất lượng hơn so với học sinh ở khu vực nông thôn.

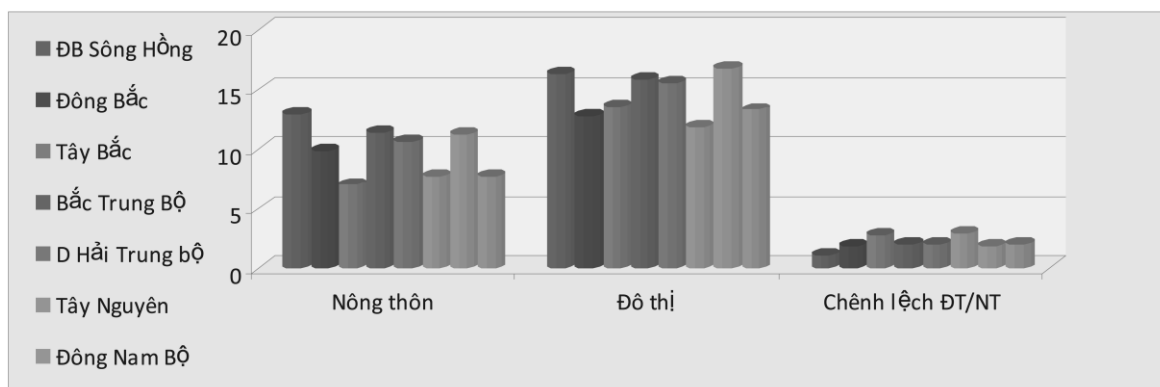
6. Cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục

Cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục của nhà trường là điều kiện cơ bản để cung cấp các dịch vụ có chất lượng cho người đi học. Nhìn chung, hầu hết các cơ sở giáo dục (các cấp) hiện nay đều ít nhiều gặp khó khăn, thiếu thốn về cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn đầy đủ của một cơ sở giáo dục theo đúng qui định của bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề ra.

Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (*Đồ thị 7*): ở Việt Nam đang có sự chênh lệch rõ nét giữa khu vực ĐT - NT về cơ sở vật chất, trang thiết bị

trung bình của các trường học phổ thông. Trên tất cả 7 vùng của Việt Nam, khu vực đô thị bao giờ cũng có chỉ số trung bình về cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục cao hơn so với khu vực nông thôn. Vùng có sự chênh lệch đô thị - nông thôn nhiều nhất là vùng Tây Nguyên (3,0 điểm) và vùng Tây Bắc (2,8 điểm). Đặc biệt là, vùng Đồng bằng sông Hồng có mức chênh lệch thấp nhất (1,1 điểm). Các vùng còn lại đều có mức chênh lệch từ 1,8-2,0 điểm. Điều đó chứng tỏ rằng, ở khu vực ĐT - NT đang tồn tại một khoảng cách chênh lệch khá nhiều về cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục. Đó là một yếu tố không nhỏ dẫn đến sự bất bình đẳng về cung cấp các điều kiện và cơ hội cho người dân tiếp cận đến hệ thống giáo dục ở mỗi khu vực. Có nghĩa là, người dân ở nông thôn vẫn đang có nhiều bất lợi hơn (có ít điều kiện và cơ hội hơn) so với người dân ở đô thị trong việc tiếp cận các cơ sở giáo dục. Lý do cơ bản của tình trạng này, là ở chỗ trường học ở khu vực đô thị cố gắng thu hút được nhiều khoản đóng góp hơn, trong khi đó hầu hết các trường nông thôn, vùng sâu vùng xa gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động các khoản tiền bổ sung; trường thành phố có khả năng chi tiêu nhiều hơn trường ở nông thôn đang nghèo khó hơn.

Đồ thị 7. So sánh điểm trung bình về cơ sở vật chất giữa các vùng/miền theo đô thị - nông thôn



Sự thiếu thốn về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật dạy và học của các cơ sở giáo dục và mức độ chênh lệch giữa DT – NT, đã và đang là một yếu tố quan trọng dẫn tới sự bất bình đẳng về điều kiện và cơ hội tiếp cận với giáo dục giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Nhìn chung, hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật dạy và học của các cơ sở giáo dục ở đô thị thường tốt hơn, đầy đủ hơn, chất lượng hơn ở khu vực nông thôn khá nhiều, vì thế cho nên những người tham gia giáo dục ở khu vực đô thị có nhiều thuận lợi và dễ dàng hơn để có thể tiếp cận giáo dục so với người tham gia giáo dục ở nông thôn.

7. Giải pháp thu hẹp bất bình đẳng

Trên cơ sở các kết quả phân tích nêu trên, chúng tôi đề xuất 5 giải pháp chủ yếu để tiến tới giảm dần bất bình đẳng giữa DT - NT về điều kiện và cơ hội tiếp cận với giáo dục là:

Thứ nhất, nâng cao, cải thiện mức sống và khả năng chi trả cho giáo dục của người dân cả nước, trong đó chú trọng nhiều hơn đến những người dân sống ở khu vực nông thôn, nhóm người nghèo, nhóm người yếu thế. Trong đó cần miễn hoặc giảm học phí và các đóng góp về giáo dục, đồng thời cho vay vốn để tham gia giáo dục (học sinh, sinh viên thuộc các hộ gia đình nghèo, gia đình thuộc diện chính sách xã hội và hộ gia đình cận nghèo...).

Thứ hai, nâng cao trình độ học vấn, nhận thức và sự quan tâm về giáo dục của người dân ở nông thôn nhiều hơn so với đô thị, bằng các chương trình tuyên truyền, giáo dục, vận động người dân tham gia giáo dục.

Thứ ba, đổi mới cơ chế phân bổ, quản lý nguồn tài chính dành cho giáo dục nhằm hướng đến giảm bất bình đẳng giữa khu vực DT - NT, giữa các bậc

học. Tăng nguồn tài chính cho giáo dục từ ngân sách nhà nước hàng năm (khoảng trên 10% GDP hàng năm hoặc hơn nữa). Có cơ chế ưu đãi để thu hút sự tham gia đầu tư nhiều hơn của tư nhân vào lĩnh vực giáo dục ở nông thôn. Có cơ chế phân bổ nguồn tài chính cho giáo dục một cách hợp lý giữa đô thị - nông thôn và giữa đầu tư phát triển - chi thường xuyên.

Thứ tư, có chiến lược đào tạo để đáp ứng đầy đủ số lượng và chất lượng giáo viên, đồng thời có chính sách đãi ngộ thỏa đáng để huy động, thu hút các giáo viên có trình độ cao về làm việc lâu dài, ổn định ở khu vực nông thôn. Kết hợp thi tuyển và cử tuyển; đa dạng hóa các hình thức đào tạo giáo viên phù hợp với khu vực nông thôn (chính qui, tại chức, từ xa, tập huấn...). Ưu đãi về lương, phụ cấp cho giáo viên. Tạo cơ hội thăng tiến về chuyên môn, vị thế xã hội (ưu tiên đi học, tập huấn, đề bạt cán bộ...); v.v..

Thứ năm, có kế hoạch phát triển và mở rộng các trường, lớp học một cách hợp lý giữa khu vực ĐT - NT, nhất là các trường, lớp học ở trình độ cao (THPT và ĐH/CĐ). Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư mở các trường, lớp học ở khu vực nông thôn; đa dạng hóa các loại hình trường, lớp phù hợp với khu vực nông thôn. Đầu tư hợp lý để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học, có chất lượng phù

hợp đối với các cấp học thuộc vùng nông thôn. Xóa các trường, các lớp học tranh/tre/nứa/lá ở khu vực nông thôn; Xây dựng thêm nhiều hơn các trường, lớp học và đầu tư đầy đủ trang thiết bị đạt tiêu chuẩn ở nông thôn.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo chung của các nhà tài trợ cho Việt Nam (2007 - 2010), *Báo cáo phát triển Việt Nam (các năm 2007, 2008, 2009, và 2010)*, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (7/2012), *Báo cáo Đề án “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”*, Trình Chính phủ và Hội nghị BCH TƯ Đảng lần thứ 6 (khóa XI).
3. Trịnh Duy Luân (12/2010), *Một số vấn đề cơ bản về mô hình phát triển xã hội và quản lý sự phát triển xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2010 – 2020*, Báo cáo chương trình khoa học cấp Bộ 2009 - 2010.
4. Ngân hàng Thế giới (2011), *Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam. (tài liệu hỗ trợ kỹ thuật)*, Hà Nội.
5. Tổng cục Thống kê, *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình các năm 2006, 2008, 2010*, Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Giáo dục hàng năm (từ năm 2000 - 2010)*.
7. Viện Xã hội học (2012), *Bộ số liệu điều tra năm 2012, Chương trình cập bộ năm 2011-2012*.

